

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNM

## CTCP Sữa Việt Nam (HSX)

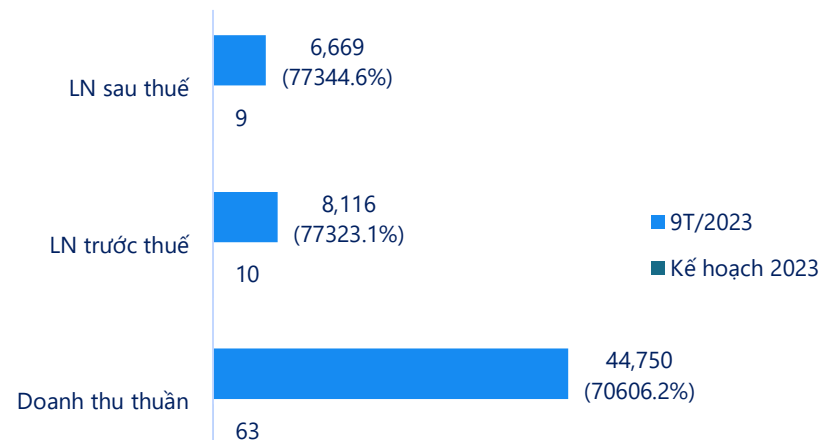
Ngành: Sản xuất thực phẩm

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



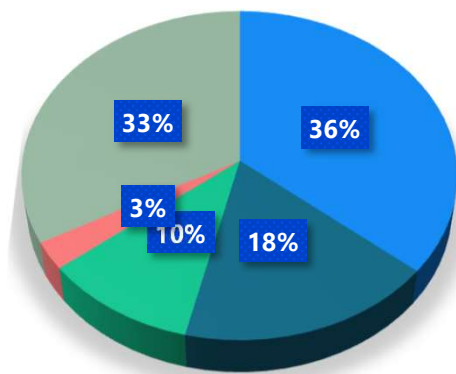
(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	68,700 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-6.5%	5.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	63,391 - 81,389
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	143,580
Số lượng CPLH (CP)	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,183,565
Sở hữu nước ngoài	54.41%
Beta	0.57

**DT thuần**  
Q3 2023

**15,637.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 442.2 | +2.9%

Cùng kỳ: ↘ 442.5 | -2.8%

**DT thuần**

Lũy kế 9T/2023

**44,750.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 137.4 | -0.3%

**LN thuần**

Q3 2023

**3,086.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 309.5 | +11.1%

Cùng kỳ: ↗ 197.3 | +6.8%

**LN thuần**

Lũy kế 9T/2023

**8,177.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 84.2 | -1.0%

**LNTT**

Q3 2023

**3,075.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 309.5 | +11.1%

Cùng kỳ: ↗ 215.9 | +7.5%

**LNTT**

Lũy kế 9T/2023

**8,115.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 84.5 | -1.0%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>15,637.0</b>	<b>16,079.5</b>	<b>-2.8%</b>	<b>44,750.2</b>	<b>44,887.6</b>	<b>-0.3%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>37,680.2</b>	<b>31,560.4</b>	<b>19.4%</b>	<b>68.5%</b>
Giá vốn hàng bán	9,082.1	9,729.3	-6.7%	26,647.1	26,835.9	-0.7%	Tiền và tương đương tiền	6,875.6	2,299.9	198.9%	12.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6,554.9</b>	<b>6,350.2</b>	<b>3.2%</b>	<b>18,103.1</b>	<b>18,051.6</b>	<b>0.3%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	19,012.1	17,414.1	9.2%	34.6%
Doanh thu HĐTC	483.8	338.6	42.9%	1,287.5	1,000.7	28.7%	Các khoản phải thu ngắn hạn	5,931.4	6,100.4	-2.8%	10.8%
Chi phí tài chính	110.1	142.8	-22.9%	384.3	410.3	-6.3%	Hàng tồn kho	5,697.8	5,537.6	2.9%	10.4%
Chi phí lãi vay	79.6	49.9	59.4%	183.8	112.8	62.9%	Tài sản ngắn hạn khác	163.3	208.4	-21.7%	0.3%
Chi phí bán hàng	3,382.5	3,260.9	3.7%	9,524.4	9,213.2	3.4%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>17,287.3</b>	<b>16,922.3</b>	<b>2.2%</b>	<b>31.5%</b>
Chi phí QLDN	432.2	400.9	7.8%	1,251.5	1,146.9	9.1%	Các khoản phải thu dài hạn	16.1	38.4	-58.0%	0.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3,086.3</b>	<b>2,888.9</b>	<b>6.8%</b>	<b>8,177.8</b>	<b>8,262.0</b>	<b>-1.0%</b>	Tài sản cố định	12,056.3	11,903.2	1.3%	21.9%
LN khác	- 10.5	- 29.0	63.9%	- 62.0	- 61.7	-0.4%	Bất động sản đầu tư	56.1	57.6	-2.6%	0.1%
<b>LN trước thuế</b>	<b>3,075.8</b>	<b>2,859.9</b>	<b>7.5%</b>	<b>8,115.8</b>	<b>8,200.3</b>	<b>-1.0%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	1,536.4	1,805.1	-14.9%	2.8%
Thuế TNDN	542.5	537.0	1.0%	1,421.2	1,487.0	-4.4%	Đầu tư tài chính dài hạn	1,424.8	742.7	91.9%	2.6%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2,533.3</b>	<b>2,322.9</b>	<b>9.1%</b>	<b>6,668.6</b>	<b>6,708.5</b>	<b>-0.6%</b>	Tài sản dài hạn khác	2,197.5	2,375.3	-7.5%	4.0%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>2,492.3</b>	<b>2,298.4</b>	<b>8.4%</b>	<b>6,547.8</b>	<b>6,646.9</b>	<b>-1.5%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>54,967.4</b>	<b>48,482.7</b>	<b>13.4%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

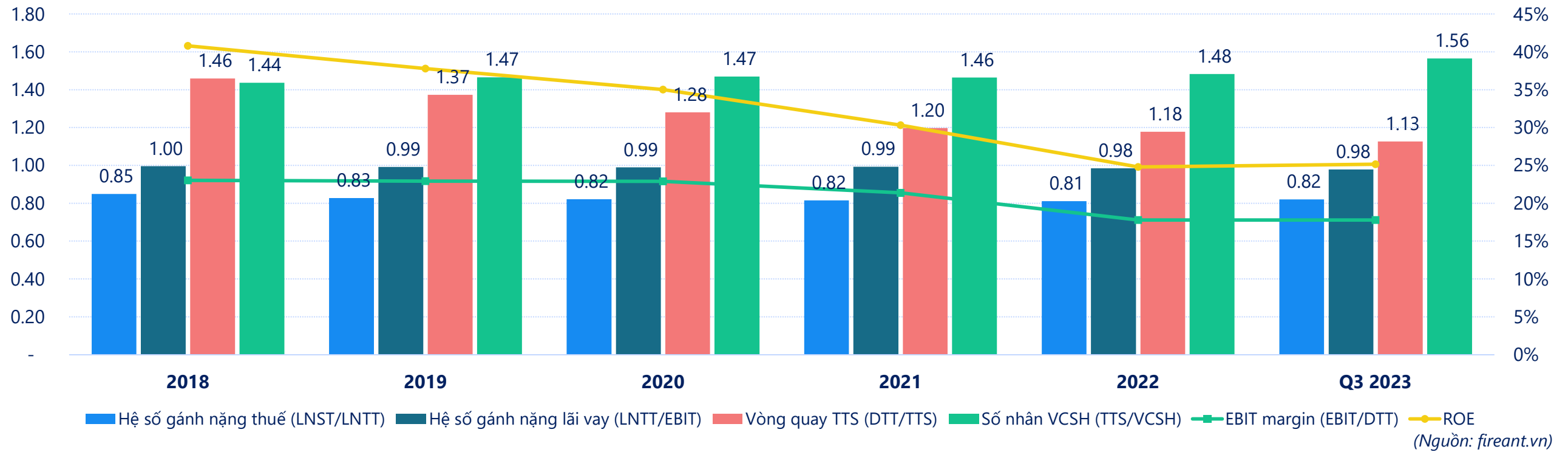
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Tài sản - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,810.0	4,235.3	1,637.2	128.8	3,331.4	3,941.9					
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,321.7	- 446.8	2,028.2	474.8	- 3,366.1	463.6	Nợ ngắn hạn	20,399.3	15,308.4	33.3%	37.1%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 1,310.8	- 5,436.8	- 4,230.7	- 890.6	- 395.5	884.3	Nợ vay ngắn hạn	6,873.9	4,867.1	41.2%	12.5%
Lưu chuyển tiền thuần	2,820.9	- 1,648.3	- 565.3	- 287.0	- 430.2	5,289.9	Nợ dài hạn	565.0	357.7	58.0%	1.0%
							Nợ vay dài hạn	282.9	66.0	328.5%	0.5%
							<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>34,003.1</b>	<b>32,816.5</b>	<b>3.6%</b>	<b>61.9%</b>
							Vốn chủ sở hữu	34,003.1	32,816.5	3.6%	61.9%

(Nguồn: fireant.vn)

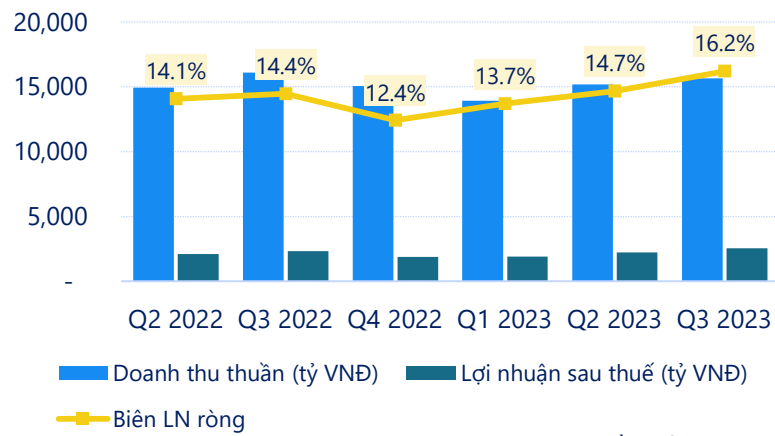
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNM

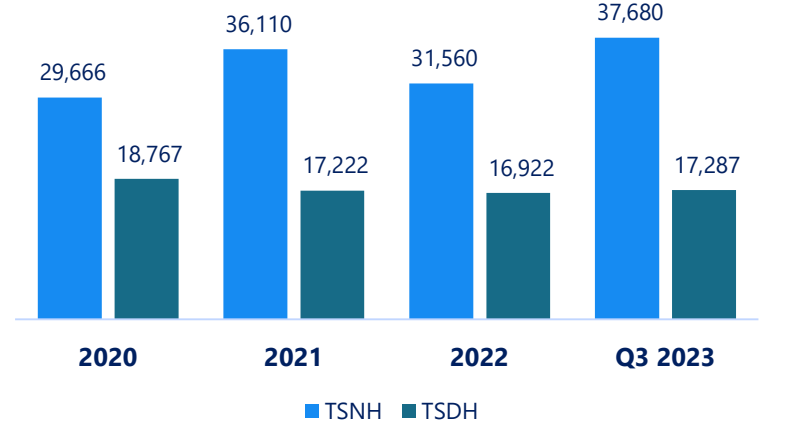
## Phân tích Dupont



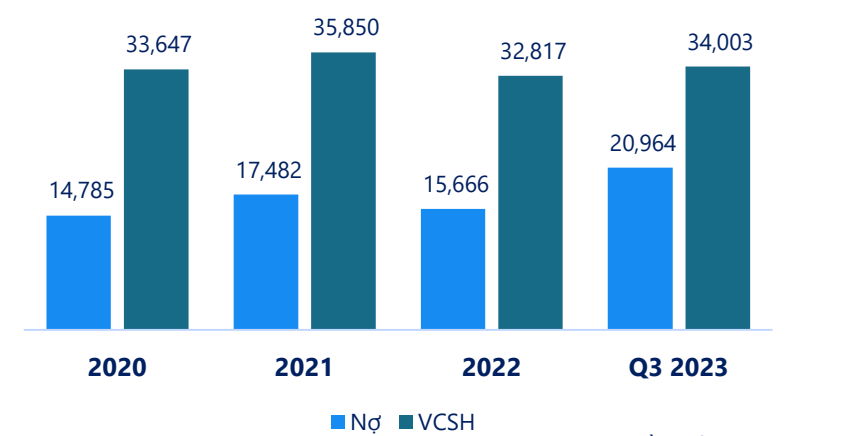
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



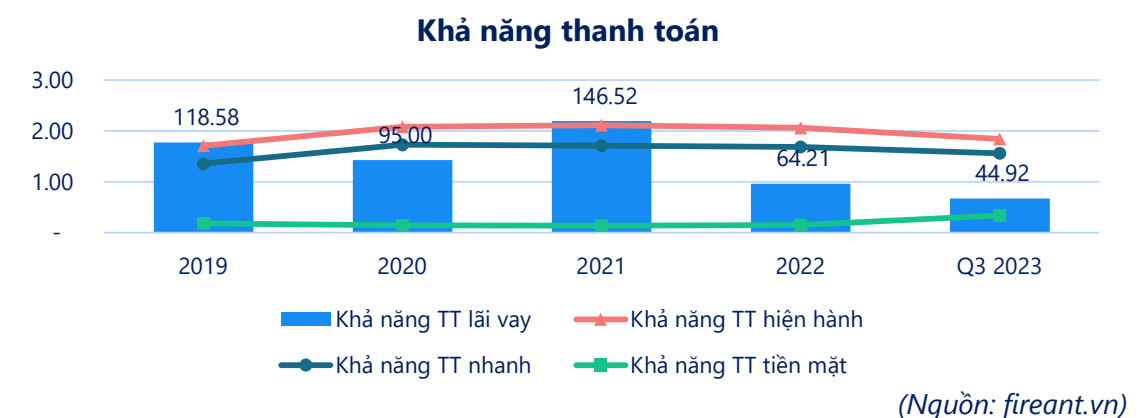
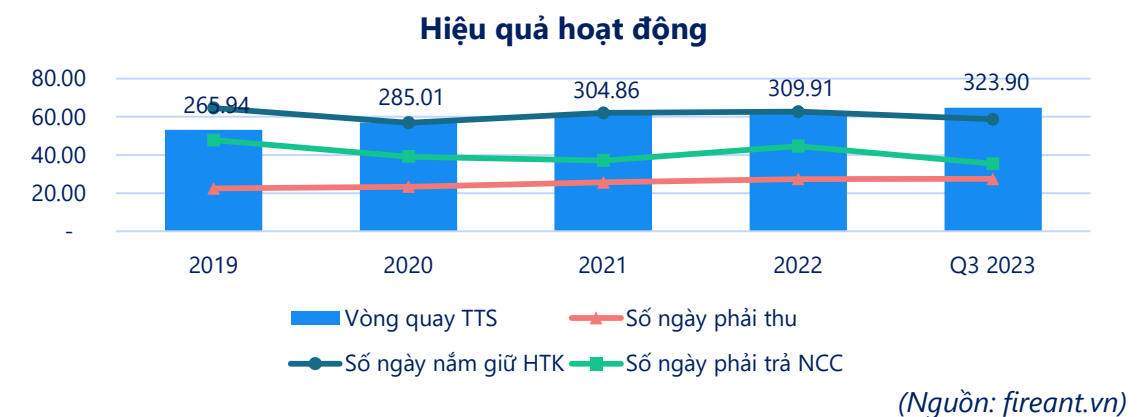
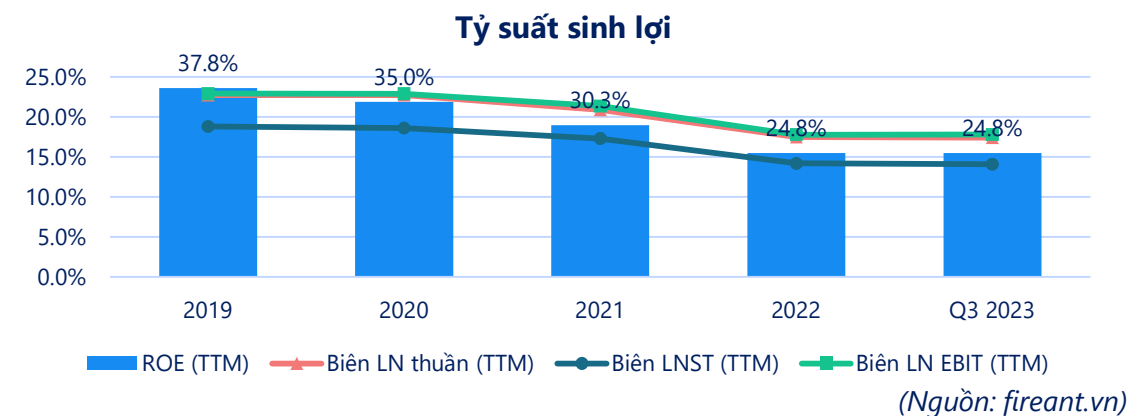
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNM

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	22.6%	22.7%	22.7%	20.9%	17.5%	17.4%
Biên LNST (TTM)	19.5%	18.8%	18.6%	17.3%	14.2%	14.1%
Biên LN EBIT (TTM)	23.0%	22.9%	22.9%	21.4%	17.8%	17.8%
ROE (TTM)	40.8%	37.8%	35.0%	30.3%	24.8%	24.8%
ROA (TTM)	28.4%	25.8%	23.8%	20.7%	16.7%	15.9%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	24.6	22.4	23.4	25.6	27.4	27.4
Số ngày nắm giữ HTK	62.5	64.6	56.8	62.0	62.7	58.6
Số ngày phải trả NCC	49.3	47.7	39.2	37.1	44.5	35.3
Vòng quay TSCĐ	4.4	4.0	4.1	4.6	4.9	5.0
Vòng quay TTS	250.1	265.9	285.0	304.9	309.9	323.9
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	1.9	1.7	2.1	2.1	2.1	1.8
Khả năng TT nhanh	1.4	1.4	1.7	1.7	1.7	1.6
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.1	0.1	0.2	0.3
Khả năng TT lãi vay	235.6	118.6	95.0	146.5	64.2	44.9
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	5,873	6,076	5,311	5,040	4,075	4,027
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,620	15,633	14,463	15,410	13,831	14,337
P/E	20.4	19.2	20.5	17.1	18.7	18.4
P/B	8.2	7.5	7.5	5.6	5.5	5.2
P/S	3.5	3.6	3.3	3.0	2.7	2.6

(Nguồn: fireant.vn)



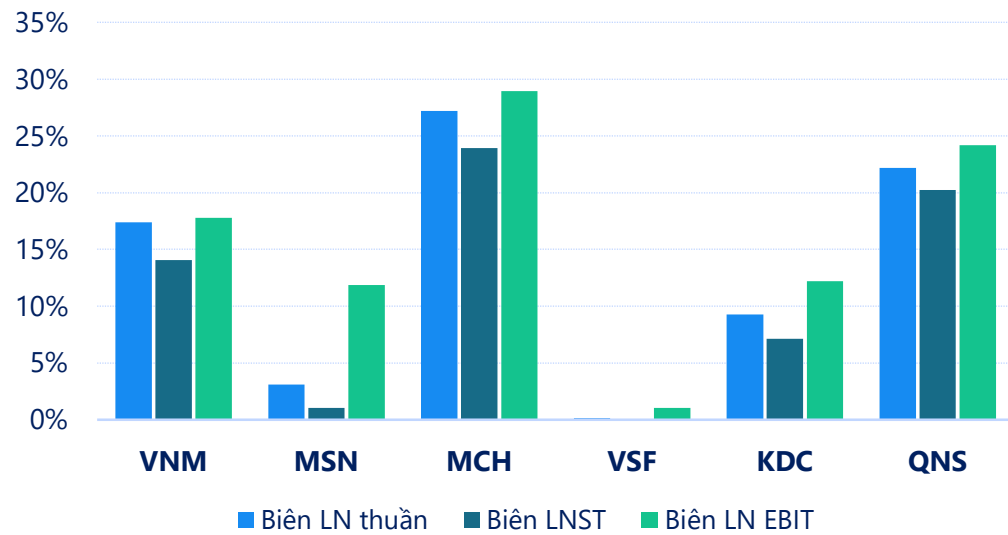
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>VNM</b>	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
<b>MSN</b>	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
<b>MCH</b>	19,747.5	4.4%	4,888.0	33.2%	24.8%	19.4%
<b>VSF</b>	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
<b>KDC</b>	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%
<b>QNS</b>	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

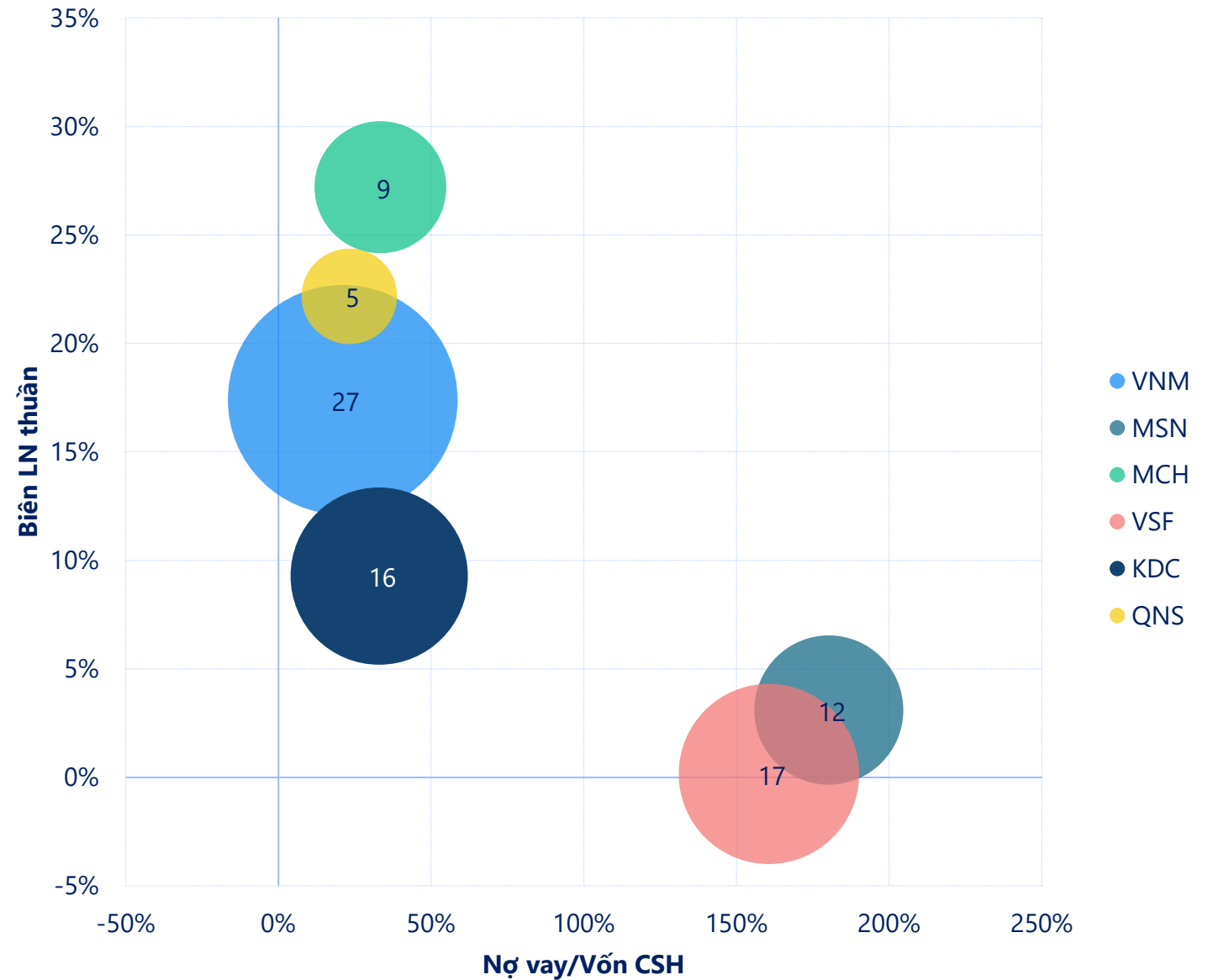
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)